TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/HS-PT
Ngày 31 - 8 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Danh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành;

Ông Nguyễn Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Bích Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ánh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 93/2023/TLPT-HS ngày 04 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo Trần Đình T và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Trần Đình T, sinh ngày 15 tháng 12 năm 1993 tại phường B, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Số B1 đường B2, tổ dân phố B3, phường B, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; ông Trần Văn T1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T2; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/5/2022 đến ngày 11/11/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại, "có mặt".

2. Nguyễn Trọng C, sinh ngày 15 tháng 6 năm 2000 tại phường A1, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Tổ dân phố Đồng Khâu, phường A1, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C1 và bà Hoàng Thị C2; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/5/2022 đến ngày 23/5/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại, "có mặt".

3. Đỗ Văn D, sinh ngày 15 tháng 5 năm 1983 tại xã A2, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn A3, xã A2, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp:

Tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn D1 và bà Nguyễn Thị D2 (đều đã chết); có vợ là Vũ Thị D3 và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Bản án số 34/2014/HS-ST ngày 28/3/2014 của TAND thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt D 06 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích" quy định tại điểm a, i khoản 1 Điều 104 Bộ luật hình sự năm 1999, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 26/6/2014; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 16/5/2022 đến ngày 23/5/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại, "có mặt".

Ngoài ra, còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo và không bị kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

Đầu năm 2016, do không có công việc ổn định và biết anh Trần Văn E có thuê người làm để cho vay tiền có cầm cố tài sản nên Trần Đình T xin vào làm thì anh E đồng ý, thỏa thuận lương 6.000.000 đồng/tháng. Lãi suất cho vay từ 0 đồng đến 2.500 đồng/triệu/ngày (tương ứng đến 90%/năm). Đến khoảng tháng 7/2017, anh E không kinh doanh cầm đồ nữa do kinh doanh nhiều lĩnh vực nên làm ăn bị thua lỗ. Lúc này, vì thấy hoạt động kinh doanh cho vay lãi nặng có lợi nhuận cao nên T đã mượn phòng trọ số nhà F, ngõ F1, tổ dân phố G, phường B, thành phố A là địa điểm Công ty TNHH H của anh E để cho nhiều cá nhân vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi nhuận. Do có quan hệ họ hàng nên anh E cho T mượn, T không phải trả tiền thuê phòng. Lãi suất T cho các đối tượng vay từ 0đ đến 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng từ 0% đến 182,5%/năm). Nguồn gốc số tiền T sử dụng cho vay là của cá nhân T, ngoài ra T còn vay của anh E và chị Trần Thị K, sinh năm 1971, trú tại: Tổ dân phố B3, phường B, thành phố A với lãi suất 1.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng 36,5%/năm). Số tiền gốc, tiền lãi thu được của các cá nhân đều được trả cho Trần Đình T bằng tiền mặt hoặc qua hình thức chuyển khoản. Quá trình cho các đối tượng vay tiền T sử dụng mẫu "Hợp đồng cho vay - cầm đồ" hoặc "Giấy vay tiền kiêm khế ước nhận nợ" để cho vay, mẫu này trước đó anh E làm còn một số ít để lại nên T tiếp tục sử dụng để cho các cá nhân vay viết giấy nợ.

Hồi 08 giờ 00 phút ngày 16/5/2022, Cơ quan CSĐT – Công an thành phố A nhận được tin báo của quần chúng nhân dân với nội dung đối tượng Trần Đình T có hành vi Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Quá trình khám xét khẩn cấp thu giữ vật chứng và tài liệu liên quan, kết quả trưng cầu giám định điện thoại thu giữ của T, kết quả sao kê tài khoản ngân hàng của T. Kết quả điều tra xác định: Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 16/5/2022, Trần Đình T đã cho các cá nhân vay tiền với lãi suất cho vay thỏa thuận với người vay từ 0 đồng đến 5.000 đồng/triệu/ngày (tương ứng 0% đến 182,5%/năm), người có nhu cầu vay tiền sẽ đến cửa hàng cầm đồ gặp T để hỏi vay, thường với hình thức tín chấp như cầm cố tài sản hoặc giấy tờ tùy thân. Người vay sẽ đến trả tiền gốc và tiền lãi cho T trực tiếp bằng tiền mặt, hoặc chuyển

khoản, T sử dụng số điện thoại để nhắn tin, gọi điện cho người vay trả lãi, gốc khi đến kỳ thanh toán. Quá trình điều tra xác định được trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến tháng 5/2022, Trần Đình T đã cho nhiều người vay lãi nặng bằng hình thức lãi ngày, đã xác định và làm rõ được T đã cho 18 người vay tương ứng 31 khoản vay, toàn bộ các khoản vay trên người vay đều sử dụng chi tiêu sinh hoạt hoặc mục đích kinh doanh hợp pháp, không sử dụng vào mục đích bất hợp pháp, cụ thể như sau:

1.1. Ngày 09/3/2020, Trần Đình T cho anh Vũ Quang L vay số tiền 20.000.000 đồng ngày, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp căn cước công dân, không cắt lãi. L cầm về 20.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả 27.000.000 đồng =270 ngày. L trả lãi cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 2.958.904 đồng. Tiền thu lời bất chính: 24.041.096 đồng. Số tiền gốc đã trả: 20.000.000 đồng. Số tiền gốc còn nợ: 0 đồng.

1.2. Ngày 05/8/2017, Trần Đình T cho anh Lương Văn L1 vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp đăng ký xe I, cắt lãi 2.000.000 đồng = 40 ngày, L1 cầm về 8.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 12.000.000 đồng =240 ngày. L1 trả lãi cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Tính từ thời điểm ngày 01/01/2018 Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, khoản vay này L1 đã đóng lãi 04 tháng tương ứng với số tiền 6.000.000 đồng = 120 ngày. Tiền lãi tính theo lãi suất Bộ luật dân sự 20%/năm: 657.534 đồng. Tiền thu lời bất chính: 5.342.466 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền gốc còn nợ: 0 đồng.

1.3. Ngày 26/11/2021, Trần Đình T cho anh Trần N1 M vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/triệu/ngày, thế chấp Căn cước công dân, không cắt lãi, M cầm về 30.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 9.775.000 đồng = 108 ngày. M trả lãi cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 1.775.342 đồng. Tiền thu lời bất chính: 7.999.658 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0 đồng. Số tiền còn nợ: 30.000.000 đồng.

1.4. Ngày 26/11/2021, Trần Đình T cho anh Trần Hoàng N vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/triệu/ngày, thế chấp Căn cước công dân, không cắt lãi, N cầm về 30.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 9.775.000 đồng = 108 ngày. N trả lãi cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 1.775.342 đồng. Tiền thu lời bất chính: 7.999.658 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0 đồng. Số tiền còn nợ: 30.000.000 đồng.

1.5. Ngày 01/2/2020, Trần Đình T cho chị Phạm Thị Thu N1 vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 4000 đồng/triệu/ngày, thế chấp Chứng minh nhân dân, Giấy phép lái xe, cắt lãi 3.000.000 đồng. đồng N1 cầm về 47.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 64.000.000 đồng = 320 ngày. N1 trả lãi cho T bằng tiền mặt là 38.000.000 đồng và chuyển khoản là 26.000.000 đồng. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 8.767.123 đồng. Tiền thu lời bất chính: 55.232.877 đồng. Số tiền gốc đã trả: 50.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.6. Trần Đình T cho anh Đỗ Cao P vay 02 lần:

- Lần 1: Ngày 10/6/2019 T cho anh P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp căn cước công dân, không cắt lãi, P cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.500.000 đồng = 30 ngày. P trả lãi cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 164.384 đồng. Tiền thu lời: 1.335.616 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 2: Ngày 17/12/2021 T cho anh P vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp căn cước công dân, không cắt lãi, P cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.500.000 đồng = 30 ngày. P trả lãi cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 164.384 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.335.616 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.7. Ngày 28/7/2017 Trần Đình T cho anh vay Lương Minh Q vay số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất 5.000 đồng/triệu/ngày, thế chấp thẻ rút tiền và thẻ công nhân, không cắt lãi, Q cầm về 7.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 6.300.000 đồng = 180 ngày. Q trả lãi cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Tính từ thời điểm ngày 01/01/2018 Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, khoản vay này Q đã đóng lãi 01 tháng tương ứng với số tiền 1.050.000 đồng = 30 ngày. Tiền lãi tính theo lãi suất Bộ luật dân sự 20%/năm: 115.068 đồng. Tiền thu lời: 934.932 đồng. Số tiền gốc đã trả: 7.000.000 đồng. Số tiền gốc còn nợ: 0 đồng.

1.8. Trần Đình T cho anh Nguyễn Thanh S vay 04 lần, lãi suất đều 4000 đồng/triệu/ngày, cắt lãi 30 ngày.

- Lần 1: Ngày 30/01/2019 T cho anh S vay số tiền 10.000.000 đồng, thế chấp chứng minh nhân dân, cắt lãi 1.200.000 đồng, S cầm về 8.800.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.200.000 đồng = 30 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 164.384 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.035.616 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 2: Ngày 20/7/2020 T cho anh S vay số tiền 30.000.000 đồng, thế chấp chứng minh nhân dân, cắt lãi 3.600.000 đồng, S cầm về 26.400.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 3.600.000 đồng = 30 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 493.151 đồng. Tiền thu lời bất chính: 3.106.849 đồng. Số tiền gốc đã trả: 30.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 3: Ngày 01/12/2021 T cho anh S vay số tiền 20.000.000 đồng thế chấp chứng minh nhân dân, cắt lãi 2.400.000 đồng, S cầm về 17.600.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 2.400.000 đồng = 30 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 328.767 đồng. Tiền thu lời bất chính: 2.071.233 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0 đồng. Số tiền còn nợ: 20.000.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 13/1/2022 T cho anh S vay số tiền 10.000.000 đồng, cắt lãi 1.200.000 đồng, S cầm về 8.800.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.200.000 đồng = 30 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 164.384 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.035.616 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0đ. Số tiền còn nợ: 10.000.000 đồng.

Sau đó S trả lãi 2.000.000 đồng (17 ngày), Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 279.452 đồng. Tiền thu lời: 1.720.548 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0 đồng. Số tiền còn nợ: 30.000.000 đồng. G2 bộ giao dịch S đều đến trực tiếp nhận và trả tiền mặt với T.

1.9. Trần Đình T cho Nguyễn Văn X vay 04 lần:

- Lần 1: Ngày 01/10/2020 T cho anh X vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp căn cước công dân, Giấy phép lái xe. Cắt lãi trước 3.000.000 đồng, X cầm về 17.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 12.000.000 đồng = 120 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 1.315.068 đồng. Tiền thu lời bất chính: 10.684.932 đồng. Số tiền gốc đã trả: 20.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 2: Ngày 01/2/2021 T cho anh X vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp căn cước công dân, Giấy phép lái xe. Cắt lãi trước 6.000.000 đồng, X cầm về 34.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 30.000.000 đồng = 150 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 3.287.671 đồng. Tiền thu lời bất chính: 26.712.329 đồng. Số tiền gốc đã trả: 40.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 3: Ngày 01/11/2021 T cho anh X vay số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp căn cước công dân, Giấy phép lái xe. Cắt lãi trước 6.000.000 đồng, X cầm về 34.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 6.000.000 đồng = 30 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 657.534 đồng. Tiền thu lời bất chính: 5.342.466 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0 đồng. Số tiền còn nợ: 40.000.000 đồng.

Đến ngày 01/12/2021, T giảm lãi cho X còn 3000 đồng/triệu/ngày. X trả lãi 18.000.000 đồng = 150 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 3.287.671 đồng. Tiền thu lời bất chính: 14.712.329 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0 đồng. Số tiền còn nợ: 40.000.000 đồng.

- Lần 4: Ngày 01/12/2021 T cho anh X vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/triệu/ngày, thế chấp căn cước công dân, Giấy phép lái xe, không cắt lãi, X cầm về 60.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 27.000.000 đồng =150 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 4.931.507 đồng. Tiền thu lời bất chính: 22.068.493 đồng. Số tiền gốc đã trả: 0 đồng. Số tiền còn nợ: 60.000.000 đồng.

X nợ T tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

1.10. Ngày 01/12/2019 Trần Đình T cho anh Nguyễn Tuấn R vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 4000 đồng/triệu/ngày, không cắt lãi, không thế chấp. R cầm về 5.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.200.000 đồng = 60 ngày, R đã trả cho T bằng hình thức chuyển khoản. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 164.384 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.035.616 đồng. Số tiền gốc đã trả: 5.000.000 đồng (bằng hình thức chuyển khoản). Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.11. Ngày 01/4/2021 Trần Đình T cho chị Hoàng Thúy Y vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/triệu/ngày, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tiền lãi đã trả: 270.000.000 đồng =225 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 49.315.068 đồng. Tiền thu lời bất chính: 220.684.932 đồng. Số tiền gốc đã trả: 400.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.12. Trần Đình T cho anh Ngô Văn U vay 02 lần:

- Lần 1: Ngày 08/10/2019, T cho anh U vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày, không cắt lãi, thế chấp đăng ký xe biển kiểm soát U1, Sổ hộ khẩu. U cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 9.000.000 đồng =300 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 1.643.836 đồng. Tiền thu lời bất chính: 7.356.164 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 2: Ngày 01/1/2020, T cho anh U vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/triệu/ngày, không cắt lãi, thế chấp bằng đăng ký xe U1, Sổ hộ khẩu. U cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.500.000 đồng =17 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 91.342 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.408.658 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.13. Trần Đình T cho anh Phùng Lương Z vay 04 lần cụ thể:

- Lần 1: Ngày 01/2/2018, T cho anh Z vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp đăng ký xe 88B1-09050, không cắt lãi. Z cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 3.000.000 đồng = 60 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 328.767 đồng. Tiền thu lời bất chính: 2.671.233 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 2: Ngày 10/12/2018, T cho anh Z vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp CCCD, không cắt lãi. Z cầm về 20.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 9.000.000đ đồng = 90 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 986.301 đồng. Tiền thu lời bất chính: 8.013.699 đồng. Số tiền gốc đã trả: 20.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 3: Ngày 13/02/2019, T cho anh Z vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp CCCD, không cắt lãi. Z cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.500.000 đồng (30 ngày). Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 164.384 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.335.616 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

- Lần 4: Ngày 11/8/2019, T cho anh Z vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp CCCD, không cắt lãi. Z cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 1.500.000 đồng =30 ngày. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 164.384 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.335.616 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.14. Ngày 28/02/2019, Trần Đình T cho anh Hoàng Văn Z1 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 4000 đồng/triệu/ngày, thế chấp GPLX, cắt lãi 2.400.000 đồng. Z1 cầm về 17.600.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 12.000.000 đồng (150 ngày). Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 1.643.836 đồng. Tiền thu lời bất chính: 10.356.164 đồng. Số tiền gốc đã trả: 20.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.15. Ngày 06/8/2018, Trần Đình T cho anh Trần Vũ Z2 vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 4000 đồng/triệu/ngày, thế chấp CCCD, cắt lãi 2.000.000 đồng. Z2 cầm về 8.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 2.000.000 đồng (50 ngày). Tiền lãi

thu theo Bộ luật dân sự: 273.973 đồng. Tiền thu lời bất chính: 1.726.027 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.16. Ngày 04/11/2021, Trần Đình T cho anh Nguyễn Văn U1 vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp CCCD, không cắt lãi, Mười cầm về 400.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 7.000.000 đồng (3 ngày). Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 657.534 đồng. Tiền thu lời bất chính: 6.342.466 đồng. Số tiền gốc đã trả: 400.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.17. Ngày 10/02/2020, Trần Đình T cho anh Lương Văn G1 vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 5000 đồng/triệu/ngày, thế chấp CCCD, G1 cầm về 45.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 22.500.000 đồng = 90 ngày. G1 trả lãi cho T bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự: 2.465.753 đồng. Tiền thu lời bất chính: 20.034.247 đồng. Số tiền gốc đã trả: 50.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

1.18. Ngày 28/8/2020, Trần Đình T cho anh Quyết Đức G2 vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 4000 đồng/triệu/ngày, không thế chấp, không cắt lãi, G2 cầm về 10.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả: 14.800.000 đồng =370 ngày. G2 trả lãi cho T bằng chuyển khoản. Tiền lãi thu theo Bộ luật Dân sự: 2.027.397 đồng. Tiền thu lời bất chính: 12.772.603 đồng. Số tiền gốc đã trả: 10.000.000 đồng. Số tiền còn nợ: 0 đồng.

Tổng số tiền gốc Trần Đình T dùng để cho 18 người vay tương ứng với 31 khoản vay là 440.000.000 đồng, do số tiền trên được quay vòng vốn nhiều lần, khi người vay trước trả số tiền gốc và lãi T lại tiếp tục cho người vay sau vay tiếp, do đó tổng số tiền gốc T đã cho 18 người vay tương ứng với 31 khoản vay là: 1.362.000.000 đồng, trong đó:

+ Tổng số tiền người vay cầm về: 1.324.200.000 đồng.

+ Tổng số tiền gốc người vay đã trả: 1.172.000.000 đồng.

+ Tổng số tiền gốc người vay chưa trả: 190.000.000 đồng.

+ Tổng số tiền lãi đã thu là 579.000.000 đồng, bao gồm: Tổng số tiền lãi tính theo quy định tại Bộ luật Dân sự là 91.209.205 đồng; Tổng số tiền thu lời bất chính là 487.783.562 đồng.

2. Hành vi Tổ chức đánh bạc và Đánh bạc:

Ngoài hành vi cho vay lãi nặng, Trần Đình T còn tổ chức đánh bạc bằng hình thức bán số lô, số đề. Bản thân T không làm nhân viên hợp đồng với Công ty xổ số T9, tuy nhiên T đã sử dụng số điện thoại T8 gắn trong điện thoại Iphone 6, màu trắng bạc để thực hiện hành vi bán số lô, số đề cho các con bạc. T thống nhất với người chơi mức sát phạt 21.700 đồng hoặc 21.800 đồng/1 điểm lô, nếu thắng T sẽ trả cho người chơi 80.000 đồng/1 điểm; số đề khi thắng được hưởng 80 lần số tiền mua số đề. T thống nhất với người chơi trao đổi thông tin số lô số đề mua bán qua tin nhắn văn bản điện thoại, hoặc ứng dụng messenger trên facebook, hai bên thanh toán tiền đánh bạc trực tiếp với nhau, việc xác định thắng thua căn cứ vào kết quả xổ số kiến

thiết miền Bắc mở thưởng cùng ngày. Trong đó số đề căn cứ vào 02 số cuối của giải đặc biệt, số lô căn cứ vào 02 số cuối của 27 giải trong hệ thống kết quả. Trong các ngày 13/7/2021 và ngày 13/4/2022 Trần Đình T đã thực hiện hành vi bán số lô, số đề cho Đỗ Văn D và Nguyễn Trọng C, cụ thể như sau:

- Ngày 13/7/2021, khi T đang ở nhà thì nhận được tin nhắn đánh bạc từ số thuê bao 0868.957.516 gắn trong điện thoại Samsung A71 của Đỗ Văn D, được lưu trong danh bạ của N1 là "D Gà A2", đến số thuê bao T7 của T (D lưu tên T trong danh bạ là "X1"), với nội dung "484.040.232.22.676.060.090.252.393.20đ" có nghĩa là D ghi các số lô 48, 84, 04, 40, 23, 32, 22, 67, 76, 06, 60, 09, 90, 25, 52, 39, 93 mỗi số 20 điểm, tổng 340 điểm x 21.800đ/1 điểm = 7.412.000 đồng. Số tiền đánh bạc của D với T trong ngày 13/7/2021 là 7.412.000 đồng. Sau khi có kết quả xổ số kiến thiết miền Bắc mở thưởng cùng ngày D trúng các số lô: 48, 06, 90, 25, 93 (trúng 02 lần), tổng là 120 điểm, được số tiền 9.600.000 đồng. Số tiền đánh bạc của T và D ngày 13/7/2021 là 17.012.000 đồng. T đã thanh toán tiền thắng cho D.

- Ngày 13/4/2022, khi T đang ở nhà thì nhận được cuộc gọi điện thoại từ số thuê bao T6 gắn trong điện thoại Iphone 6S của Nguyễn Trọng C tới số thuê bao T7của T hỏi ghi số lô, T đồng ý và bảo C nhắn tin. Sau đó, C sử dụng tài khoản facebook "C4" nhắn tin qua hệ thống tin nhắn của facebook tới tài khoản "Thanh Tran" của T với nội dung "37-73x500", có nghĩa là C đánh 2 số 37, 73 mỗi số 500 điểm, tổng 2 số là 1000 điểm x 21.700 đồng = 21.700.000 đồng, T nhắn tin lại cho C "OK em", có nghĩa là đồng ý. Lát sau T nhắn tin lại "Lo 373x500đ em nhé" để xác nhận C đánh số lô, C nhắn tin lại cho T "37-73x500 ok anh". Sau khi so sánh với 02 số cuối của 27 giải của kết quả xổ số miền Bắc cùng ngày, C thắng số lô 37x500 điểm=40.000.000 đồng, T có nhắn tin lại cho C "Em dương 18,3t nhé, không phải mang tiền qua cho anh nữa nhé", xác nhận C thắng 18.300.000 đồng. Số tiền đánh bạc của T và C ngày 13/4/2022 là: 40.000.000 đồng + 21.700.000 đồng = 61.700.000 đồng. Hiện T đã thanh toán cho C số tiền 18.300.000 đồng.

Ngày 16/5/2022, Đỗ Văn D đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung A71 màu trắng bạc IMEI: 353408118558939 (đã qua sử dụng); Nguyễn Trọng C đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6s màu đen xám bên trong có gắn sim 0862.115.123. Kết quả kiểm tra điện thoại lưu giữ nội dung tin nhắn đánh bạc giữa D và T, C và T như đã nêu trên.

Kết quả giám định điện thoại:

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, Cơ quan CSĐT - Công an thành phố A ra Quyết định trưng cầu giám định số 289 yêu cầu Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định đối với 01 điện thoại Iphone 6 màu trắng bạc, trong gắn sim T6 giữ của Nguyễn Trọng C. Tại bản Kết luận giám định số 2081 ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: Khôi phục, trích xuất được dữ liệu trong mẫu vật gửi giám định qua phân tích dữ liệu theo yêu cầu giám định tìm thấy 2315 tin nhắn trong ứng dụng Zalo, 7686 hình ảnh, chụp được 15 ảnh thể hiện nội dung tin nhắn trong ứng dụng Facebook messenger.

Cơ quan CSĐT - Công an thành phố A tiến hành kiểm tra, sao nội dung kết quả giám định trên đĩa DVD đối chiếu nội dung giám định với Nguyễn Trọng C xác định: Thu giữ được các hình ảnh liên quan đến hành vi đánh bạc bằng hình thức ghi lô đề giữa C và T, phù hợp với lời khai của các bị cáo. Đối với các tin nhắn còn lại trong ứng dụng Zalo, tin nhắn facebook không có nội dung liên quan hành vi đánh bạc hay vi phạm pháp luật khác của C.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, Cơ quan CSĐT - Công an thành phố A ra Quyết định trưng cầu giám định số 283 yêu cầu Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định đối với 01 điện thoại Samsung A71 trong gắn sim 0868.957.516 thu giữ của Đỗ Văn D. Tại bản Kết luận giám định số 2070 ngày 09 tháng 7 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận tìm thấy 41 tin nhắn SMS được sao lưu ra phụ lục kèm theo Kết luận.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Z1 bố bị cáo Trần Đình T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và tội "Tổ chức đánh bạc"; các bị cáo Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D phạm tội "Đánh bạc".

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 201, điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt Trần Đình T 09 (Chín) tháng tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"; 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội "Tổ chức đánh bạc". Tổng hợp hình phạt, buộc Trần Đình T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 03 (Ba) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/5/2022 đến ngày 11/11/2022.

Căn cứ điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Nguyễn Trọng C 03 (Ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 16/5/2022 đến ngày 23/5/2022.

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt Đỗ Văn D 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 16/5/2022 đến ngày 23/5/2022.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định hình phạt bổ sung đối với các bị cáo, xử lý vật chứng, quyết định án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023 bị cáo Trần Đình T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Nguyễn Trọng C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; bị cáo Đỗ Văn D kháng cáo xin được hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Trần Đình T và Đỗ Văn D giữ nguyên kháng cáo; bị cáo Nguyễn Trọng C rút kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và giữ nguyên kháng cáo xin hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm, phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng giảm hình phạt cho bị cáo Trần Đình T; sửa biện pháp chấp hành hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D, cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì, do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các kết luận giám định, vật chứng vụ án đã thu giữ được cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ căn cứ để kết luận trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến tháng 5 năm 2022, Trần Đình T đã cho 18 người vay lãi tương ứng với 31 khoản vay, lãi suất từ 3.000 đồng đến 5.000 đồng/triệu/ngày tương ứng với mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm. Tổng số tiền gốc Trần Đình T dùng để cho 18 người vay là 440.000.000 đồng, số tiền trên được quay vòng vốn nhiều lần, khi người vay trước trả số tiền gốc và lãi T lại tiếp tục cho người vay sau vay tiếp. Tổng số tiền T thu lời bất chính trong khoảng thời gian trên là 487.783.562 đồng (Bốn trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

Ngoài ra, Trần Đình T còn có hành vi tổ chức đánh bạc bằng hình thức ghi số lô, số đề cho các đối tượng qua tin nhắn điện thoại và facebook. Trong các ngày 13/7/2021 và ngày 13/4/2022, Trần Đình T đã thực hiện hành vi bán số lô, số đề cho Đỗ Văn D và Nguyễn Trọng C với tổng số tiền dùng vào việc đánh bạc là 78.712.000 đồng; trong đó số tiền đánh bạc của Trần Đình T với Đỗ Văn D ngày 13/7/2021 là

17.012.000 đồng và số tiền đánh bạc của Trần Đình T với Nguyễn Trọng C ngày 13/4/2022 là 61.700.000 đồng.

[4] Với nội dung nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Đình T phạm các tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và "Tổ chức đánh bạc" theo khoản 2 Điều 201 và khoản 1 Điều 322 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Trọng C phạm tội "Đánh bạc" theo điểm b khoản 2 Điều 321 và bị cáo Đỗ Văn D phạm tội "Đánh bạc" theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Đình T; kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Đối với kháng cáo của Trần Đình T: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, mức hình phạt đối với bị cáo là có phần nghiêm khắc không đúng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo và chưa thể hiện tính khoan hồng của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T có thêm tình tiết giảm nhẹ mới là đã khắc phục một phần hậu quả theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng. Hội đồng xét xử sẽ áp dụng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Thấy rằng, trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, có điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, phạm tội lần đầu, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trong đó có thêm tình tiết giảm nhẹ tại cấp phúc thẩm; vì vậy, cần giảm nhẹ một phần hình phạt đối với cả hai tội cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa cũng như tạo điều kiện giúp bị cáo yên tâm cải tạo, sửa chữa sai lầm, sớm được về đoàn tụ với gia đình để nuôi dạy con cái.

[5.2] Đối với kháng cáo của Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D:

Tại cấp sơ thẩm cả hai bị cáo Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D chỉ được hưởng một tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 và một tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo C có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu nhưng không đủ điều kiện để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo C 03 năm tù bằng mức khởi điểm của khung hình phạt và xử phạt bị cáo D 01 năm tù là đúng pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cách ly các bị cáo khỏi cuộc sống ở ngoài cộng đồng để chấp hành hình phạt tù tại trại giam là không cần thiết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D đã tự nguyện nộp số tiền 10.200.000 đồng là hình phạt bổ sung và án phí theo quyết định của bản án sơ thẩm; ngoài ra, bị cáo C có đơn được chính quyền địa phương xác nhận thể hiện bị cáo có ông nội được nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Ba và bị cáo D có đơn được chính quyền địa phương xác nhận thể hiện bị cáo là lao động chính duy nhất trong gia đình phải nuôi 03 con nhỏ, có điều kiện gia đình hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định

tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà các bị cáo được hưởng tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ áp dụng khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

Kể từ khi các bị cáo được áp dụng biện pháp tại ngoại cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay thì luôn chấp hành đầy đủ, nghiêm túc các quy định của pháp luật và địa phương; trước khi phạm tội bị cáo C có nhân thân tốt; tuy bị cáo D đã từng bị kết án nhưng lần phạm tội này là phạm tội ít nghiêm trọng và thời gian xóa án tích đã lâu; các bị cáo đều được hưởng thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ nên hành vi phạm tội của các bị cáo đáng được khoan hồng và có đủ điều kiện để áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự. Thấy rằng, các bị cáo có khả năng tự cải tạo tại địa phương và việc cho bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến trật tự trên địa bàn cũng như công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, không cần thiết bắt các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại trại giam mà cho các bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao cho chính quyền địa phương nơi thường trú giám sát, giáo dục như đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là đủ tác dụng răn đe, phòng ngừa cũng như tạo điều kiện giúp các bị cáo có cơ hội được tự cải tạo, sửa chữa sai lầm, tiếp tục lao động để chăm lo cho gia đình.

Từ những phân tích lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 60/2023/HS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc về hình phạt và biện pháp chấp hành hình phạt.

Căn cứ khoản 2 Điều 201, điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Z1 bố bị cáo Trần Đình T phạm các tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và "Tổ chức đánh bạc".

Xử phạt bị cáo Trần Đình T 06 (Sáu) tháng tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội "Tổ chức đánh bạc". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Trần Đình T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội

là 02 (Hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/5/2022 đến ngày 11/11/2022.

Z1 bố các bị cáo Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D phạm tội "Đánh bạc".

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng C 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (Năm) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đỗ Văn D 01 (Một) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (Hai) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Trọng C cho Ủy ban nhân dân phường A1 và bị cáo Đỗ Văn D cho Ủy ban nhân dân xã A2, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Trần Đình T, Nguyễn Trọng C và Đỗ Văn D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố A;
- TAND thành phố A;
- Công an thành phố A;
- Chi cục THADS thành phố A;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng Hồ sơ – CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các bị cáo;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Danh

- UBND phường A1, xã A2, thành phố A, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Lưu: HS, Văn phòng, Toà HS.